**Phụ lục I**

**MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG GRDP NĂM 2025**

**CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

**(***Kèm theo Báo cáo số /BC-BTC ngày tháng 7 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị: phần trăm (%)*

| **TT** | **Địa phương** | **Mục tiêu tăng trưởng GRDP 2025 theo Nghị quyết số 25/NQ-CP (điều chỉnh theo 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)** | **Mục tiêu tăng trưởng GRDP 2025 để phấn đấu tăng trưởng cả nước đạt 8,3 – 8,5%** | **Ước thực hiện 06 tháng đầu năm** | **Dự kiến thực hiện 06 tháng cuối năm để đạt mục tiêu tại Nghị quyết số 25/NQ-CP** | **Dự kiến thực hiện 06 tháng cuối năm để phấn đấu tăng trưởng cả nước đạt 8,3 – 8,5%** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** |  |  |  |  |  |
| 1 | Thành phố Hà Nội | 8,0 | 8,5 | 7,6 | 8,3 | 9,3 |
| 2 | Thành phố Hải Phòng | 11,5 | 12,2 | 11,2 | 11,8 | 13,1 |
| 3 | Ninh Bình | 10,0 | 10,6 | 10,8 | 9,3 | 10,4 |
| 4 | Hưng Yên | 8,5 | 9,0 | 8,1 | 8,8 | 9,7 |
| 5 | Bắc Ninh | 10,5 | 11,5 | 10,5 | 10,5 | 12,4 |
| 6 | Quảng Ninh | 11,5 | 12,5 | 11,0 | 11,9 | 13,9 |
| **II** | **Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc** |  |  |  |  |  |
| 7 | Lạng Sơn | 8,5 | 8,8 | 8,4 | 8,6 | 9,2 |
| 8 | Cao Bằng | 7,5 | 8,0 | 6,6 | 8,3 | 9,2 |
| 9 | Thái Nguyên | 7,5 | 8,0 | 6,6 | 8,3 | 9,2 |
| 10 | Tuyên Quang | 7,5 | 8,0 | 7,3 | 7,7 | 8,5 |
| 11 | Phú Thọ | 9,5 | 10,0 | 10,1 | 9,5 | 9,9 |
| 12 | Lào Cai | 8,0 | 8,5 | 8,1 | 7,9 | 8,9 |
| 13 | Lai Châu | 7,5 | 7,5 | 6,8 | 8,0 | 8,0 |
| 14 | Điện Biên | 7,0 | 7,5 | 5,1 | 8,7 | 9,6 |
| 15 | Sơn La | 8,0 | 8,0 | 8,8 | 7,4 | 7,4 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ** |  |  |  |  |  |
| 16 | Thanh Hóa | 8,5 | 9,0 | 7,9 | 9,1 | 10,0 |
| 17 | Nghệ An | 9,0 | 9,0 | 8,2 | 9,7 | 9,7 |
| 18 | Hà Tĩnh | 8,5 | 9,0 | 8,2 | 8,8 | 9,7 |
| 19 | Quảng Trị | 8,0 | 8,0 | 7,5 | 8,5 | 8,5 |
| 20 | Thành phố Huế | 10,0 | 10,0 | 9,4 | 10,6 | 10,6 |
| **IV** | **Vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên** |  |  |  |  |  |
| 21 | Thành phố Đà Nẵng | 9,0 | 9,0 | 9,4 | 8,6 | 8,6 |
| 22 | Quảng Ngãi | 10,0 | 10,0 | 11,5 | 8,8 | 8,8 |
| 23 | Gia Lai | 8,0 | 8,0 | 7,5 | 8,4 | 8,4 |
| 24 | Đắk Lắk | 8,0 | 8,0 | 7,1 | 8,6 | 8,6 |
| 25 | Khánh Hòa | 8,0 | 8,5 | 7,3 | 8,6 | 9,5 |
| 26 | Lâm Đồng | 7,0 | 7,5 | 6,0 | 7,7 | 8,6 |
| **V** | **Vùng Đông Nam Bộ** |  |  |  |  |  |
| 27 | Thành phố Hồ Chí Minh | 8,1 | 8,5 | 6,6 | 9,6 | 10,3 |
| 28 | Đồng Nai | 8,3 | 8,5 | 8,2 | 8,4 | 8,7 |
| 29 | Tây Ninh | 9,0 | 9,3 | 9,6 | 8,4 | 9,0 |
| **VI** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** |  |  |  |  |  |
| 30 | Thành phố Cần Thơ | 8,5 | 10,0 | 7,9 | 9,1 | 11,9 |
| 31 | Vĩnh Long | 7,5 | 8,0 | 7,5 | 7,5 | 8,4 |
| 32 | Đồng Tháp | 7,5 | 8,0 | 7,2 | 7,8 | 8,8 |
| 33 | An Giang | 8,0 | 8,5 | 8,1 | 7,9 | 8,8 |
| 34 | Cà Mau | 7,5 | 8,0 | 7,1 | 7,9 | 8,8 |

**Phụ lục II**

**DỰ KIẾN CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG NĂM 2025 ĐỐI VỚI CÁC**

**TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚc**

**(***Kèm theo Báo cáo số /BC-BTC ngày tháng 7 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tập đoàn, Tổng công ty** | **Tỷ lệ tăng trưởng năm 2025 so với năm 2024** |
| 1 | Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 8% |
| 2 | Tập đoàn Điện lực Việt Nam | - Sản lượng tăng trưởng 11,5%;  - Doanh thu tăng trưởng 14,5% |
| 3 | Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam | 8,5% |
| 4 | Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 8,5% |
| 5 | Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam | 8,5% |
| 6 | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 8,5% |
| 7 | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 8,5% |
| 8 | Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước | 20,5% |
| 9 | Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam | 8,5% |
| 10 | Tổng công ty Hàng Không Việt Nam | 9,5% |
| 11 | Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam | 9,5% |
| 12 | Tổng công ty Đường sắt Việt Nam | - Sản lượng tăng trưởng 8,5%;  - Doanh thu tăng trưởng 8,5% |
| 13 | Tổng công ty Đầu tư và phát triển đường cao tốc Việt Nam | 8,5% |
| 14 | Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam | 8,5% |
| 15 | Tổng công ty Lương thực miền Bắc | 8,5% |
| 16 | Tổng công ty Lương thực miền Nam | 8,5% |
| 17 | Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam | 8,5% |
| 18 | Tổng công ty Cà phê Việt Nam | 8,5% |
| 19 | Tập đoàn Bảo Việt – CTCP | 8,5% |
| 20 | Công ty Mua bán nợ Việt Nam | 8,5% |
| 21 | Các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước khác (không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính) | Các Bộ, cơ quan, địa phương là cơ quan đại diện chủ sở hữu rà soát, điều chỉnh mục tiêu, bảo đảm tăng trưởng thấp nhất từ 8,5% trở lên. |